

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN ĐỀ  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 25 – 4 – 2023

“V/v Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly  
hôn”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN ĐỀ, TỈNH SÓC TRĂNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Ngọc Trân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1/ Bà Hà Ngân Kim Tới.

2/ Ông Huỳnh Minh Thuận.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Ông Thị Cảnh Nha - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trần Đề tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Bích Ngọc, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh S, tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 15/2023/TLST- HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “Ly hôn và tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2023/QĐXXST–HNGĐ ngày 24 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* **Ông Kiều Công T**; Sinh năm 1973; Địa chỉ: Số 82 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh S (Ông T vắng mặt – có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt).

- *Bị đơn:* **Bà Trần Ngọc M**; Sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 091 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh S (Bà M vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án, nguyên đơn ông Kiều Công T trình bày:*

Bà với bà Trần Ngọc M tổ chức lễ cưới vào năm 1995 nhưng đến năm 2004, ông bà mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (Nay là huyện T), tỉnh S và được Ủy ban nhân dân xã T cấp giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 05 tháng 4 năm 2004. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng sống ở nhà cha mẹ ông T ở số 82 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh S. Ông bà chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì

phát sinh sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai người không hợp tính tình, cách sống của cả hai không giống nhau, không tìm được tiếng nói chung làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ngoài ra, bà M còn ghen tuông làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai người đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm với bà M không còn nên ông T xin ly hôn.

Trong quá trình chung sống, ông T với bà M có bốn người con chung là Kiều Thị Bích Q, sinh ngày 10/12/1997, Kiều Thị Tố Q, sinh ngày 09/01/2002, Kiều Công T, sinh ngày 18/5/2005 và Kiều Thị Bảo Q, sinh ngày 18/6/2015. Kiều Thị Bích Q và Kiều Thị Tố Q đã thành niên và có cuộc sống riêng, còn cháu T và cháu Bảo Q đang sống với mẹ.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay ông Kiều Công T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Ngọc M.

- Về con chung: Kiều Thị Bích Q, sinh ngày 10/12/1997, Kiều Thị Tố Q, sinh ngày 09/01/2002 đã thành niên, không mắc bệnh tật gì, có khả năng tự nuôi sống bản thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông đồng ý để bà M được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Kiều Công T, sinh ngày 18/5/2005 và Kiều Thị Bảo Q, sinh ngày 18/6/2015 theo nguyện vọng của hai cháu và ông T đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000 đồng/tháng/cháu.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn bà Trần Ngọc M không có lời trình bày do vắng mặt.*

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã ban hành thông báo thụ lý số 15/TB-TLVA ngày 06 tháng 02 năm 2023, tổng đạt hợp lệ cho bị đơn bà M nhưng bà M không có văn bản trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T. Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ hai lần đối với bà M để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà M đều vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên họp và đã lập biên bản không tiến hành hòa giải được. Đồng thời đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

*Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:*

*Về tố tụng:* Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tính đến ngày Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử, vụ án còn trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo điểm a khoản 1 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

*Về nội dung:* Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của ông Kiều Công T ly hôn với bà Trần Ngọc M. Về con chung: Giao hai con chung chưa thành niên cho bà Trần Ngọc M trực tiếp nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Kiều Công T có nghĩa vụ cấp dưỡng

nuôi con 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/cháu. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, ông Kiều Công T và bà Trần Ngọc M đều vắng mặt nhưng nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, còn bà M mặc dù đã được tổng đạt giấy triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với ông T và bà M.

[2] Về nội dung: Ông Kiều Công T và bà Trần Ngọc M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (Nay là huyện T), tỉnh S cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 37 ngày 05 tháng 4 năm 2004 nên quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M là hợp pháp. Nguyên đơn ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện là yêu cầu Tòa án cho ly hôn với bà M, đồng ý để bà M được tiếp tục nuôi hai con chưa thành niên theo nguyện vọng của hai con và ông T cấp dưỡng nuôi con 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/cháu. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét lý do xin ly hôn của ông T, Hội đồng xét xử xét thấy, ông T và bà M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc. Hai người chung sống hạnh phúc cho đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai người không hợp tính tình, cách sống của cả hai không giống nhau, không tìm được tiếng nói chung làm cho cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc. Ngoài ra, bà M còn ghen tuông làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Hai người đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay. Thời gian ly thân vợ chồng không ai tới lui, chăm sóc cho nhau. Xét thấy tình trạng hôn nhân của hai người đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, ông Kiều Công T yêu cầu được ly hôn với bà Trần Ngọc M là có căn cứ được quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông T và bà M có bốn người con chung là Kiều Thị Bích Q, sinh ngày 10/12/1997, Kiều Thị Tố Q, sinh ngày 09/01/2002, Kiều Công T, sinh ngày 18/5/2005 và Kiều Thị Bảo Q, sinh ngày 18/6/2015. Bích Q và Tố Q đã thành niên, phát triển bình thường và có khả năng tự nuôi sống bản thân, ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề cấp dưỡng nên Tòa án không xem xét. Còn cháu T và cháu Bảo Q đang sống với mẹ. Theo văn bản ghi nguyện vọng thì cháu T và cháu Bảo Q muốn được sống với mẹ nếu cha và mẹ cháu ly hôn. Ông T trình bày từ khi hai người không còn sống chung thì hai con do bà M chăm sóc, nuôi dưỡng. Do hai con cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nên ông T đồng ý để bà M được tiếp tục nuôi dưỡng hai con. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia

đình, Hội đồng xét xử xem xét giao cháu Kiều Công T và Kiều Thị Bảo Q cho bà Trần Ngọc M nuôi dưỡng đến tuổi thành niên là phù hợp.

5] Về cấp dưỡng nuôi con: Ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi hai con với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/cháu nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con của ông T.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông T phải chịu án phí về yêu cầu ly hôn và chịu án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

**Vì các lẽ trên;**

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Kiều Công T.

- Về hôn nhân: Ông Kiều Công T được quyền ly hôn với bà Trần Ngọc M.

- Về con chung: Giao cháu Kiều Công T, sinh ngày 18/5/2005 và Kiều Thị Bảo Q, sinh ngày 18/6/2015 cho bà Trần Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Ông Kiều Công T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp ông Kiều Công T lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì bà Trần Ngọc M có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của ông Kiều Công T. Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Kiều Công T tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Kiều Công T và Kiều Thị Bảo Q với mức cấp dưỡng là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng)/tháng/cháu, cấp dưỡng cho đến khi cháu Kiều Công T và Kiều Thị Bảo Q đủ 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng tính từ ngày 25 tháng 4 năm 2023. Bà Trần Ngọc M là người trực tiếp nhận tiền cấp dưỡng.

Địa điểm giao nhận tiền cấp dưỡng: Tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S.

- Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn ông Kiều Công T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về yêu cầu ly hôn và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tổng cộng là 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng). Ông Kiều Công T được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006620 ngày 12/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh S. Như vậy, ông Kiều Công T phải nộp thêm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện T;
- Chi cục THA huyện T;
- TAND tỉnh S (P.KTNV&THA);
- Các đương sự.
- UBND xã T, huyện T, tỉnh S;
- Lưu HSVA.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

**Đặng Thị Ngọc Trân**